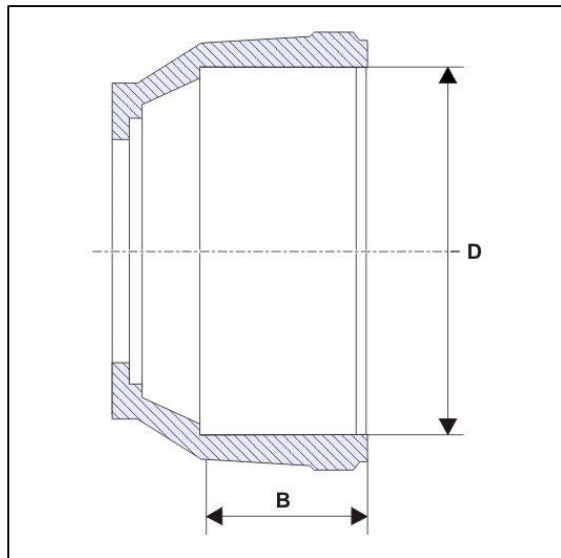
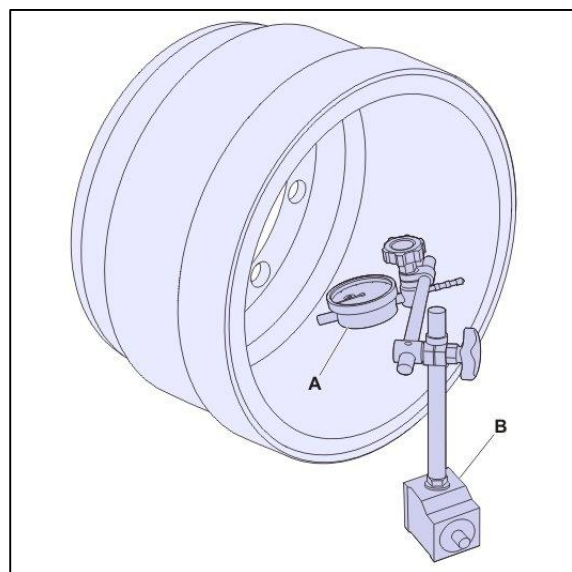


**Phanh bánh xe****Thông số kỹ thuật****Trống phanh, kích thước****Phanh bánh trước**

	Trục đầu tiên (FAA10, FAA20)	Trục thứ hai (FAA20)
Trống phanh, kích thước (D)	$410^{+0.155}_0$ mm	$410^{+0.155}_0$ mm
Trống phanh, độ sâu (B)	196.5^{+1}_0 mm	196.5^{+1}_0 mm
Trống phanh, giới hạn mòn	412 mm	

Phanh bánh sau

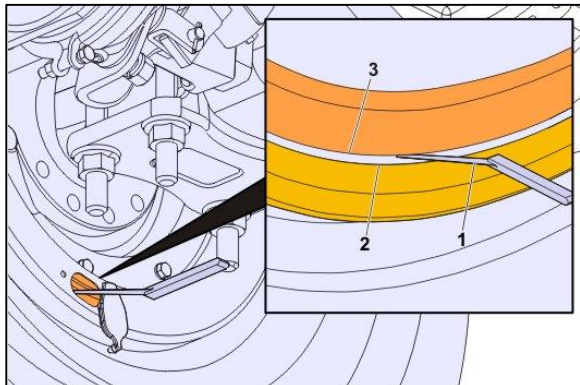
	Trục đầu tiên (FAA10, FAA20)	Trục thứ hai (FAA20)
Trống phanh, kích thước (D)	$410^{+0.155}_0$ mm	$410^{+0.155}_0$ mm
Trống phanh, độ sâu (B)	215.9^{+1}_0 mm	215.9^{+1}_0 mm
Trống phanh, giới hạn mòn	412 mm	

Độ Ovan của trống phanh

(A) Đồng hồ đo 9989876

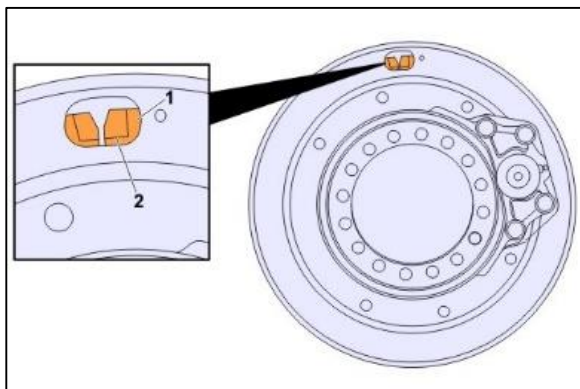
(B) Chân đế từ 9999696

Trống phanh, độ ovan	0–0.1 mm
----------------------	----------

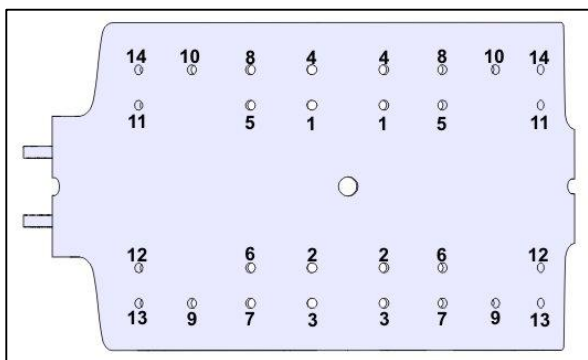
**Khe hở giữa má phanh và trống phanh**

1. Đồng hồ
2. Trống phanh
3. Má phanh

Má phanh đến trống phanh, khe hở	0,4–0,6 mm
----------------------------------	------------

Độ mòn má phanh

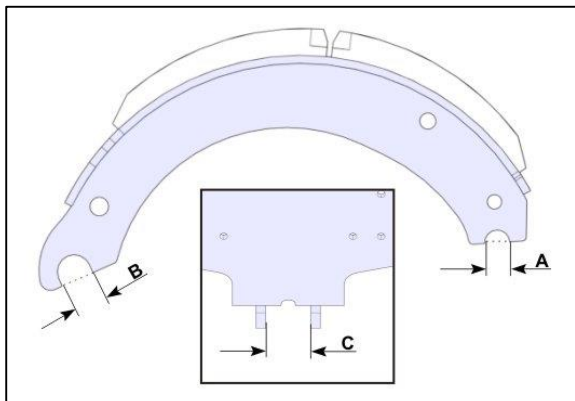
1. Má phanh
 2. Giới hạn hao mòn tối đa
- Lưu ý: Nếu đạt đến giới hạn hao mòn, hãy thay má phanh.

Trình tự định tán trên má phanh

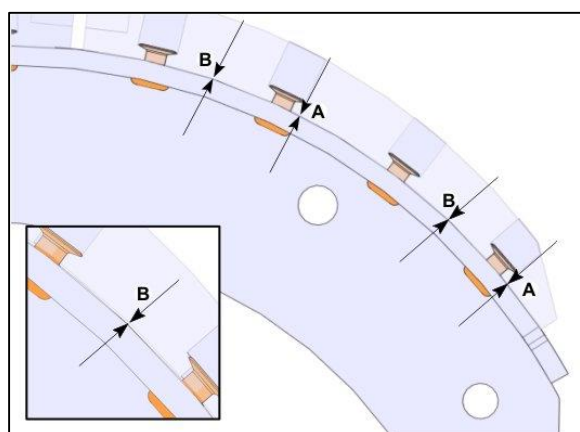
Má phanh, áp lực định tán	1900–1950 kg
---------------------------	--------------

Guốc phanh

Guốc phanh, độ rộng	Trước	175 mm
	Sau	200 mm

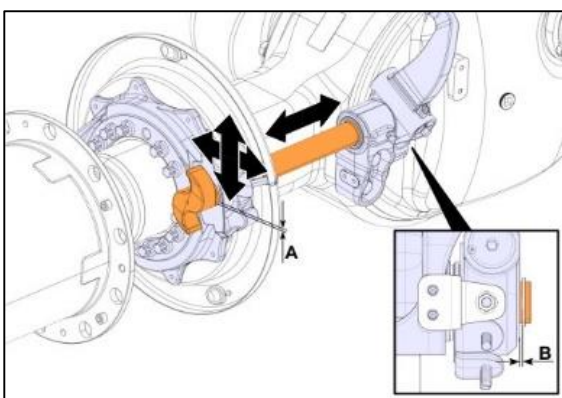


Guốc phanh, con lăn đầu cuối, kích thước (A)	19.18 mm
Guốc phanh, điểm cố định đầu cuối, kích thước (B)	25.63 mm
Khoảng cách giữa mạng guốc phanh (C)	37.9–39.3 mm

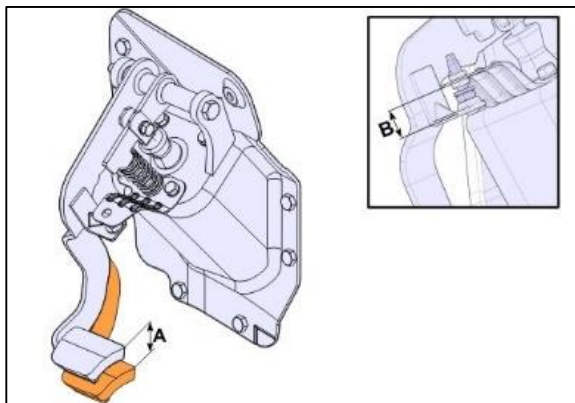


Má phanh đến guốc phanh	Tại vị trí đỉnh tán (A)	0 mm
	Giữa các đỉnh tán (B)	0.25 mm

Cam phanh



Cam phanh, chiều dài Lưu ý: Đo từ đường tâm phanh đến cuối cam phanh.	Trước	281 mm
	Sau	385 mm và 466 mm
Cam phanh, khe hở hướng trục (A)		0.76 mm
Cam phanh, khe hở hướng tâm (B)		0.8–1.2 mm
Chốt neo, khe hở hướng trục		0.8 mm

**Bàn đạp phanh**

Bàn đạp phanh, khe hở (A)	12 ± 3 mm
Bàn đạp phanh, điểm chặn, chiều cao (B)	20 ± 0.5 mm

Bầu phanh

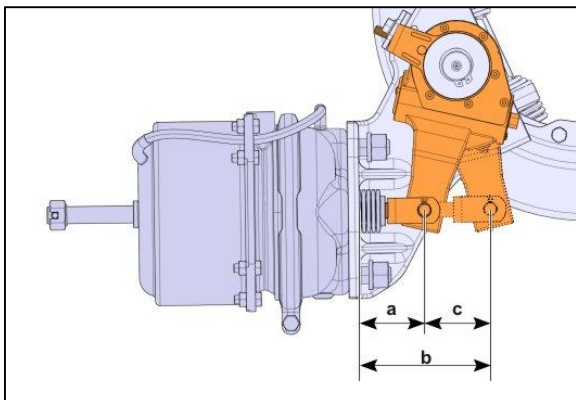
Phanh trước		Cầu thứ nhất		Cầu thứ hai
		FAA10	FAA20	FAA20
Loại bầu phanh (kích thước theo inch)		Loại 27/24	Loại 24	Loại 24/24
Thể tích buồng phanh chính	Hành trình 2/3 (mm)	1060 ± 100 cm ³	835 ± 100 cm ³	820 ± 100 cm ³
	Hành trình đầy đủ (mm)	1415 ± 100 cm ³	1160 ± 100 cm ³	1095 ± 100 cm ³
Thể tích buồng phanh lò xo	Hành trình bằng 0 (mm)	1690 ± 100 cm ³	-	1690 ± 100 cm ³
Môi trường làm việc		Khí nén		
Áp suất làm việc bình thường		8.5 bar / 10 bar (Xe có EBS)		
Áp suất làm việc tối đa		12.5 bar		
Hành trình phanh chính		Tối thiểu 63.5 mm		
Bầu phanh chính, đường kính trong		176 mm	155.85 mm	154.7 mm
Hành trình phanh lò xo		Tối thiểu 63.5 mm	-	Tối thiểu 63.5 mm
Bầu phanh lò xo, đường kính trong		168.15 mm	-	168.15 mm
Giữ áp suất		4.5±0.3 bar		
Áp suất xả		4.9±0.3 bar		
Phạm vi ứng dụng nhiệt		-40°C đến 80°C		
Áp suất đẩy ở hành trình 0 mm Lưu ý: Áp suất mà thanh đẩy bắt đầu di chuyển		< 0.3 bar		
Áp suất đẩy ở hành trình 63,5 mm Lưu ý: Áp suất tại đó thanh đẩy được đẩy ra hoàn toàn.		< 0.5 bar		
Thanh đẩy, độ lệch ở hành trình tối đa (63,5 mm)		Tối thiểu 6°		

Cầu sau		Cầu thứ nhất						Cầu thứ hai		
		RAA11		FAA10, RAA21T	FAA20, RAA21T	FAA10, RAA22	FAA20, RAA22	RAA21T	RAA22	
Loại bầu phanh (kích thước theo inch)		Loại 24/24	Loại 24/30	Loại 27/24	Loại 24/24	Loại 27/24	Loại 27/24	Loại 27	Loại 27	Loại 27/24
Thể tích bầu phanh chính	Hành trình 2/3 (mm)	820 ± 100 cm ³	820 ± 100 cm ³	1060 ± 100 cm ³	820 ± 100 cm ³	1060 ± 100 cm ³	1060 ± 100 cm ³	835 cm ³	1165 ± 100 cm ³	1060 ± 100 cm ³
	Hành trình đầy đủ (mm)	1095 ± 100 cm ³	1095 ± 100 cm ³	1415 ± 100 cm ³	1095 ± 100 cm ³	1415 ± 100 cm ³	1415 ± 100 cm ³	1160 cm ³	1540 ± 100 cm ³	1415 ± 100 cm ³
Thể tích buồng phanh lò xo	Hành trình bằng 0 (mm)	1690 ± 100 cm ³	2250 ± 100 cm ³	1500 ± 100 cm ³	1690 ± 100 cm ³	1500 ± 100 cm ³	1690 ± 100 cm ³	-	-	1690 ± 100 cm ³
Môi trường làm việc		Khí nén								
Áp suất làm việc bình thường		8.5 bar / 10 bar (Xe có EBS)								
Áp suất làm việc tối đa		12.5 bar								
Hành trình phanh chính		Tối thiểu 63.5 mm								
Bầu phanh chính, đường kính trong chính		154.7 mm	154.7 mm	176 mm	154.7 mm	176 mm	176 mm	155.85 mm	178 mm	176 mm
Hành trình phanh lò xo		Tối thiểu 63.5 mm						-	-	Tối thiểu 63.5 mm
Bầu phanh lò xo, đường kính trong		168.15 mm	191.15 mm	170 mm	168.15 mm	170 mm	168.15 mm	-	-	168.15 mm
Giữ áp suất		4.5±0.3 bar	4.7 ^{+0.5} _{-0.4} bar	4.5±0.3 bar				-	-	4.5±0.3 bar



Áp suất xả	4.9±0.3 bar	5.1 ^{+0.5} _{-0.4} bar	4.9±0.3 bar	-	-	4.9±0.3 bar
Phạm vi ứng dụng nhiệt	-40°C đến 80°C					
Áp suất đẩy ở hành trình 0 mm Lưu ý: Áp suất mà thanh đẩy bắt đầu di chuyển	< 0.3 bar					
Áp suất đẩy ở hành trình 63,5 mm Lưu ý: Áp suất tại đó thanh đẩy được đẩy ra hoàn toàn.	< 0.5 bar					
Thanh đẩy, độ lệch ở hành trình tối đa (63,5 mm)	Tối thiểu 6°					

Hành trình cần phanh chính



- (a) Khoảng cách từ giá đỡ đến tâm của bộ điều chỉnh khe hở phanh tự động khi bàn đạp phanh được nhả ra.
 (b) Khoảng cách từ giá đỡ đến tâm của bộ điều chỉnh khe hở phanh tự động khi bàn đạp phanh được nhấn.
 (c) Chiều dài hành trình hoạt động.

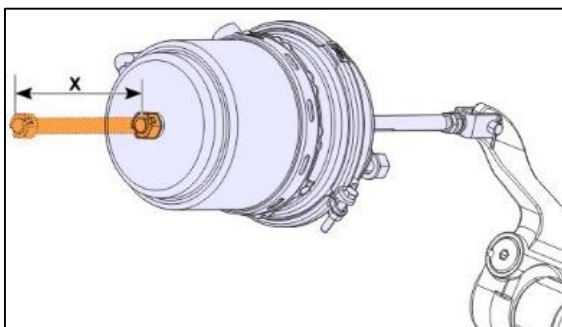
Cầu trước

Cấu hình xe	Loại bầu phanh (theo hệ inch)	Chiều dài hành trình hoạt động “c” $c = (b-a)$
4x2	Loại 24	45–54 mm
6x2	Loại 24/24	
6x4	Loại 24/24 và Loại 27/24	
8x2	Loại 24 và Loại 24/24	
8x4	Loại 24 và Loại 24/24	

Cầu sau

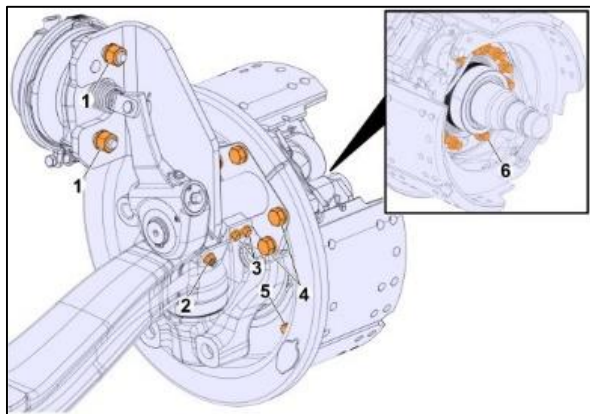
Cấu hình xe	Loại bầu phanh (theo hệ inch)	Chiều dài hành trình hoạt động “c” $c = (b-a)$
4x2	Loại 24/30	45–54 mm
6x2	Loại 24 và Loại 24/24	
6x4	Loại 27 và Loại 27/24	
8x2	Loại 24 và Loại 24/24	
8x4	Loại 27 và Loại 27/24	

Bầu phanh lò xo

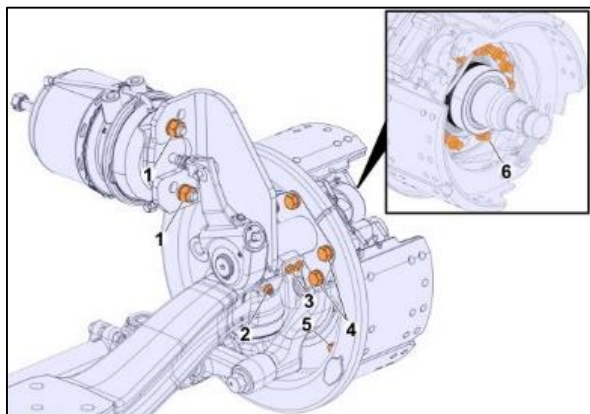




Loại bầu phanh (theo hệ inch)	Chiều dài thanh vít điều chỉnh phanh lò xo (X)
Loại 24/30	75 mm
Loại 24/24	
Loại 27/24	

Lực siết**Phanh bánh trước**

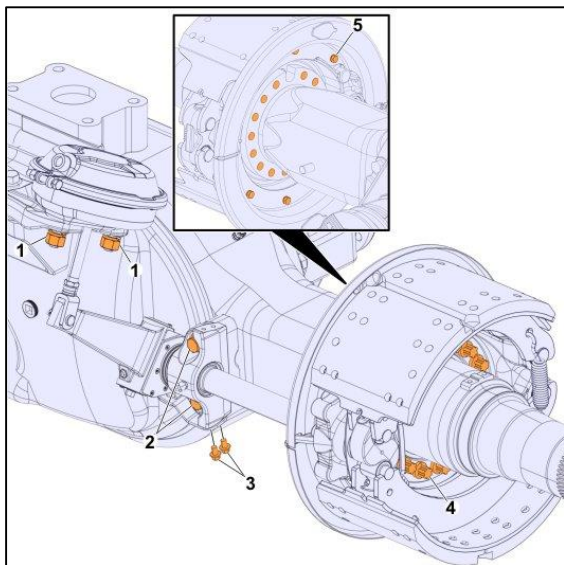
Loại bầu phanh	Loại 24
1 Bầu phanh, giá đỡ, đai ốc	195 ± 15 Nm
2 Bộ điều chỉnh khe hở phanh tự động, giá đỡ, đai ốc	28 ± 5 Nm
3 Bộ điều chỉnh khe hở phanh tự động, giá đỡ, vít	28 ± 5 Nm
4 Cam phanh, giá đỡ, vít	205 ± 25 Nm
5 Chụp bụi, vít	24 ± 4 Nm
6 Giá cố định phanh, vít	270 ± 20 Nm



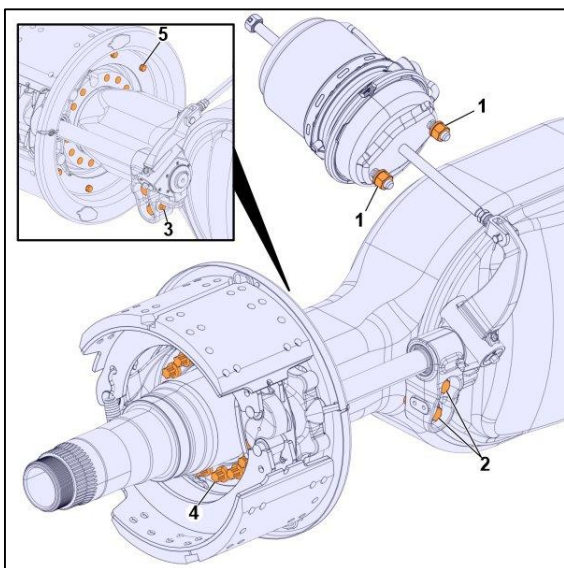
Loại bầu phanh	Loại 24/24, Loại 27/24
1 Bầu phanh, giá đỡ, đai ốc	195 ± 15 Nm
2 Bộ điều chỉnh khe hở phanh tự động, giá đỡ, đai ốc	28 ± 5 Nm
3 Bộ điều chỉnh khe hở phanh tự động, giá đỡ, vít	28 ± 5 Nm
4 Cam phanh, giá đỡ, vít	205 ± 25 Nm
5 Chụp bụi, vít	24 ± 4 Nm
6 Giá cố định phanh, vít	270 ± 20 Nm



Phanh bánh sau



Loại bầu phanh		Loại 24, Loại 27
1	Bầu phanh, giá đỡ, đai ốc	$195 \pm 15 \text{ Nm}$
2	Cam phanh, giá đỡ, vít	$275 \pm 45 \text{ Nm}$
3	Bộ điều chỉnh khe hở phanh tự động, giá đỡ, vít	$28 \pm 5 \text{ Nm}$
4	Giá cố định phanh, vít	$270 \pm 20 \text{ Nm}$
5	Chụp bụi, vít	$24 \pm 4 \text{ Nm}$



Loại bầu phanh		Loại 24/24, Loại 24/30, Loại 27/24
1	Bầu phanh, giá đỡ, đai ốc	$195 \pm 15 \text{ Nm}$
2	Cam phanh, giá đỡ, vít	$275 \pm 45 \text{ Nm}$
3	Bộ điều chỉnh khe hở phanh tự động, giá đỡ, vít	$28 \pm 5 \text{ Nm}$
4	Giá cố định phanh, vít	$270 \pm 20 \text{ Nm}$
5	Chụp bụi, vít	$24 \pm 4 \text{ Nm}$